

No.	Vietnamese	English
1	Leo lên núi	
2	Ăn trong vườn	
3	Ném bóng tuyết	
4	Đi du ngoạn trên thuyền	
5	Cưỡi xe trượt tuyết	
6	Mua quần áo mới	
7	Đi dạo trong rừng	
8	thu gôm lá	
9	Trượt tuyết xuống đồi	
10	Thả diều	
11	Nằm trên bãi biển	
12	Làm người tuyết	
13	Trồng rau	
14	Trượt ván xuống núi	
15	Quyết định	
16	Đến nơi	
17	Lốp xe	
18	Vé	
19	Đôi đũa	
20	Món quà	
21	Huýt sáo	
22	Thì thầm	
23	Làm đau	
24	Nặng	
25	Sâu	
26	Một mình	
27	Thú có lông	
28	Rộng lớn	
29	Tối tăm	
30	Kinh khủng, tệ	